

Biểu mẫu 02

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG MẦM NON TRẺ EM  
QUỐC TẾ SMARTKIDS 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Thủ Đức, ngày 05 tháng 9 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế,**  
**Năm học: 2024-2025**

Đơn vị tính: trẻ em

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ      | Mẫu giáo |          |           |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|----------|----------|-----------|
|            |                                                                  |                | 25- 36 tháng | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi  |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | <b>42</b>      | 12           | 16       | 14       |           |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              |                |              |          |          |           |
| 2          | Số trẻ em 1 buổi/ngày                                            | <b>16</b>      | 10           | 06       |          |           |
| 3          | Số trẻ em 2 buổi/ngày                                            | <b>26</b>      | 2            | 10       | 14       |           |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                |                |              |          |          |           |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở</b>                       | <b>42</b>      | 12           | 16       | 14       |           |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  |                |              |          |          |           |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> |                |              |          |          |           |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    |                |              |          |          |           |
| 1          | Số trẻ em bình thường                                            | <b>42</b>      | 12           | 16       | 14       | <b>42</b> |
| 6          | Phân loại khác                                                   |                |              |          |          |           |
| 7          | Số trẻ em suy dinh dưỡng                                         |                |              |          |          |           |
| 8          | Số trẻ em béo phì                                                |                |              |          |          |           |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          | <b>42</b>      | 12           | 16       | 14       |           |
| 1          | Đối với nhà trẻ                                                  | 12             |              |          |          |           |
| 2          | Đối với mẫu giáo                                                 | 30             |              |          |          |           |
| a          | Chương trình chăm sóc giáo dục mẫu giáo                          |                |              |          |          |           |

**HIỆU TRƯỞNG**

